

Số: /TB-TT&CN

Cao Bằng, ngày tháng 7 năm 2022

**THÔNG BÁO**  
**TÌNH HÌNH DỊCH HẠI 01 THÁNG**  
(Từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 15 tháng 7 năm 2022 )

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ SINH TRƯỞNG CỦA CÂY TRỒNG**

**1. Thời tiết:**

Nhiệt độ: Trung bình 28<sup>0</sup>C - Cao 35<sup>0</sup>C - Thấp 22<sup>0</sup>C

Ẩm độ: Trung bình 85%

*Nhận xét:* Trong tháng trời nắng, xen kẽ có ngày mưa rào, mưa to ảnh hưởng thu hoạch cây trồng vụ Xuân. Sâu, bệnh phát sinh gây hại nhẹ - trung bình.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng:**

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng/Diện tích kế hoạch (ha)
Lúa xuân	Ngậm sữa - chín	3.711,6/3.657 ha đạt 101,5% KH
Lúa mùa:		
- Lúa mùa sớm	Cây - đẻ nhánh rộ	21.155,34/25.976 ha đạt 81,4% KH
- Lúa mùa chính vụ	Cây - đẻ nhánh	
- Lúa mùa muộn	Đang cấy	
Mạ mùa chính vụ	3 lá – tuổi cấy	
Mạ mùa muộn	3 lá - tuổi cấy	
Ngô hè thu	Tiếp tục gieo trồng	10.826,2/14.007 ha đạt 77,3% KH
Cây lạc xuân	Quả non - chín	298,7/315,5 ha đạt 94,7% KH
Cây đỗ tương hè	Tiếp tục gieo trồng	514,2/2.057 ha đạt 25% KH
Lạc hè	Tiếp tục gieo trồng	318,6/1.593 ha đạt 20% KH
Cây mía:		
- Mía lưu gốc	- Vươn lóng	3.049,2/2.945,0 ha đạt 103,5% KH
- Mía trồng mới	- Đẻ nhánh - vươn lóng	
Cây sắn	Phát triển thân, củ	2.182,6/2.026,0 ha đạt 107,7% KH

Cây thạch đen	Phát triển thân lá	441,7/415,0 ha đạt 106,4% KH
Cây dong riềng	Phát triển củ	473,0/371,0 ha đạt 127,5% KH
Rau các loại	Các giai đoạn sinh trưởng	2.546,8 ha
Cây ăn quả (cam, quýt)	Quả non	539,41 ha

## II. NHẬN XÉT TÌNH HÌNH DỊCH HẠI 01 THÁNG QUA

### 1. Cây lúa xuân:

- Sâu đục thân (Lúa 1): Tỷ lệ hại phổ biến 1 - 2% dảnh héo, nơi cao 5 - 8% dảnh héo, diện tích nhiễm 8,0 ha. Năm 2021 tỷ lệ hại thấp chưa đến nhiễm;

- Bệnh khô vằn: Tỷ lệ hại phổ biến 3-7% dảnh, cao 30 - 45% dảnh C1 - 3, diện tích nhiễm 15,0 ha, nhiễm nặng 0,3 ha. Năm 2021 tỷ lệ hại thấp chưa đến nhiễm;

- Bệnh đạo ôn cổ bông: Tỷ lệ hại phổ biến 3 - 5% bông, cao 15 - 20% bông, diện tích nhiễm 1,3 ha, nhiễm nặng 0,3 ha. Năm 2021 tỷ lệ hại thấp chưa đến nhiễm.

### 2. Cây lúa mùa:

#### \* Cây lúa mùa sớm

- Ốc bươu vàng: Mật độ phổ biến 1 - 2 con/m<sup>2</sup>, cao 3 - 4 con/m<sup>2</sup>, diện tích nhiễm 25,0 ha. Năm 2021 mật độ thấp chưa đến nhiễm.

- Sâu cuốn lá nhỏ (Lúa 2): Mật độ phổ biến 2 - 6 con/m<sup>2</sup>, cao 25 - 30 con/m<sup>2</sup>, diện tích nhiễm 13,0 ha. Năm 2021 mật độ thấp chưa đến nhiễm.

#### \* Cây lúa mùa chính vụ

- Ốc bươu vàng: Mật độ phổ biến 1 - 2 con/m<sup>2</sup>, cao 3 - 5 con/m<sup>2</sup>, diện tích nhiễm 20,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

- Sâu cuốn lá nhỏ (Lúa 2): Mật độ phổ biến 5 - 7 con/m<sup>2</sup>, cao 20 - 25 con/m<sup>2</sup>, diện tích nhiễm 8,0 ha. Năm 2021 mật độ thấp chưa đến nhiễm.

- Sâu cuốn lá nhỏ (Lúa 3): Mật độ phổ biến 5 - 7 con/m<sup>2</sup>, cao 20 - 25 con/m<sup>2</sup>, diện tích nhiễm 2,0 ha. Năm 2021 mật độ thấp chưa đến nhiễm.

### 3. Mạ mùa sớm:

- Rầy nâu, rầy lưng trắng (Lúa 3): Mật độ phổ biến 150 - 250 con/m<sup>2</sup>, cao 700-850 con/m<sup>2</sup>, diện tích nhiễm 7,0 ha. Năm 2021 mật độ thấp chưa đến nhiễm.

- Bệnh đạo ôn lá: Tỷ lệ hại phổ biến 1 - 5% lá, cao 10 - 15% lá C1-3, diện tích nhiễm 10,5 ha. Năm 2021 tỷ lệ hại thấp chưa đến nhiễm.

#### **4. Mạ mùa muộn:**

Bệnh đạo ôn lá: Tỷ lệ hại phổ biến 1 - 2% lá, cao 5 - 10% lá C1-3, diện tích nhiễm 2,0 ha. Năm 2021 tỷ lệ hại thấp chưa đến nhiễm.

#### **5. Cây ăn quả (cam, quýt):**

- Sâu vẽ bùa: Tỷ lệ hại phổ biến 3 - 10% lá C1-3.
- Nhện đỏ: Tỷ lệ hại phổ biến 1 - 2% quả.
- Rệp sáp: Tỷ lệ hại phổ biến 3 - 5% lá C1.
- Bệnh phấn trắng: Tỷ lệ hại phổ biến 1 - 3% cây.
- Bệnh muội đen: Tỷ lệ hại phổ biến 4 - 6% lá C1-3.

#### **6. Cây mía**

- Rệp: Tỷ lệ hại phổ biến 3 - 5% cây C1.
- Bọ trĩ: Tỷ lệ hại phổ biến 3 - 5% lá C1.
- Bệnh đốm bẹ lá: Tỷ lệ hại phổ biến 5 - 7% lá C3
- Bệnh gỉ sắt: Tỷ lệ hại phổ biến 2 - 4% lá C5

**7. Rừng vầu:** Chấu chấu tre: Mật độ phổ biến 100 - 300 con/m<sup>2</sup>, cao 500 - 600 con/m<sup>2</sup> TT, diện tích nhiễm 2,5 ha. Thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

**8. Cây trồng khác:** Sâu bệnh phát sinh gây hại nhẹ.

### **III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG THÁNG TỚI**

#### **1. Trên cây lúa mùa:**

- Trên lúa mùa sớm, chính vụ: Sâu cuốn lá nhỏ, bệnh khô vằn, bệnh đạo ôn lá... Tiếp tục phát sinh gây hại.

- Trên lúa mùa muộn: Chú ý ốc brou vàng, sâu cuốn lá nhỏ, ruồi đục nõn phát sinh gây hại.

**2. Trên ngô hè thu:** Chú ý sâu keo mùa thu phát sinh gây hại.

**3. Trên cây ăn quả (cam quýt):** Sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rệp sáp, bệnh phấn trắng... Tiếp tục gây hại.

**4. Trên cây mía:** Rệp, bọ trĩ, bệnh đốm bẹ lá, bệnh gỉ sắt... Tiếp tục gây hại.

**5. Trên cây trồng khác:** Sâu bệnh phát sinh gây hại nhẹ.

### **IV. ĐỀ NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ HOẶC CÁC CHỦ TRƯỞNG CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN Ở ĐỊA PHƯƠNG**

#### **1. Trên lúa mùa**

- Ốc brou vàng: Sử dụng thuốc Click 75WP, Black Carp 750WP, HN Samole 700WP... Đẻ phun;

- Sâu cuốn lá nhỏ (Lúa 3): Sử dụng thuốc Akka 3.6EC, Azimex 40EC, Phumai 3.6EC... Để phun.

## **2. Trên cây ăn quả (cam quýt):**

- Nhện đỏ, sâu vẽ bùa: Sử dụng thuốc Ababeter 1.8 EC, Abagold 38EC, Abagro1.8 EC... Để phun;

- Rệp sáp: Sử dụng thuốc Abasuper 1.8EC, Acimetin 1.8 EC... Để phun;

- Bệnh phấn trắng: Sử dụng thuốc Romexusa 2 SL, Dipy 750WP... Để phun.

## **3. Trên cây mía:**

- Rệp: Sử dụng thuốc Soka 25 EC, Koimire 24.5 EC... Để phun;

- Bọ trĩ: Sử dụng thuốc Sherzol 205 EC, Proclaim®1.9 EC... Để phun;

- Bệnh gỉ sắt: Sử dụng thuốc Amistar Top® 325SC, Titanicgold 430SC, 780WP... Để phun.

***Chú ý: Đọc kỹ hướng dẫn trên bao bì trước khi sử dụng thuốc.***

## **4. Trên các cây trồng khác:**

Tiếp tục điều tra, theo dõi thường xuyên phát hiện sớm, dự tính, dự báo kịp thời các đối tượng gây hại cây trồng để chủ động phòng trừ./.

### ***Nơi nhận:***

- Cục BVTV (P. BVTV);
- TT BVTV Phía Bắc;
- Sở Nông nghiệp & PTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Hội Nông dân; Hội LHPNVN tỉnh;
- Tỉnh Đoàn Cao Bằng;
- Lưu: VT, TTBVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Minh Thảo**

**DIỆN TÍCH, MẬT ĐỘ VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG SINH VẬT GÂY HẠI CHÍNH**  
(Từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 15 tháng 7 năm 2022)

TT	Cây trồng	GDST cây trồng	Tên dịch hại	Phân bố	Mật độ (con/m <sup>2</sup> ) Tỉ lệ (%)		Diện tích nhiễm (ha)					DTN so với CKNT (ha)	DTPT (ha)
					Phổ biến	Cao	Tổng	DT chưa PT kỳ trước	Nhẹ, TB	Nặng	Mất trắng		
1	Lúa Xuân	Ngâm sữa - chín	Sâu đục thân (lúa 1)	Quảng Hòa	1-2	5-8	8,0		8,0			+8,0	2,0
			Bệnh khô vằn	Thạch An	3-7	30-45	15,0		15,0			+15,0	10,0
			Bệnh đạo ôn cổ bông	Hòa An	3-5	10-15	1,3		1,0	0,3		+1,3	0
2	Lúa mùa sớm	Cây – đẻ nhánh rộ	Ốc brou vàng	<b>Tổng</b>			<b>25,0</b>		<b>25,0</b>			<b>+25,0</b>	<b>11,0</b>
				Quảng Hòa	<b>1-2</b>	<b>3-4</b>	20,0		20,0				6,0
				Hạ Lang			5,0		5,0				5,0
			Sâu cuốn lá nhỏ (lúa 2)	Quảng Hòa	2-6	25-30	13,0		13,0			+13,0	5,0
3	Lúa mùa chính vụ	Cây – đẻ nhánh	Ốc brou vàng	<b>Tổng</b>			<b>20,0</b>		<b>20,0</b>			<b>+6,0</b>	<b>19,0</b>
				Quảng Hòa	1-2	3-5	10,0		10,0				9,0
				Hà Quảng			5,0		5,0				5,0
				Hoà An			5,0		5,0				5,0
			Sâu cuốn lá nhỏ (lúa 2)	Hạ Lang			5-7	20-25	8,0		8,0		

			Sâu cuốn lá nhỏ (lúa 3)	Hạ Lang	5-7	20-25	2,0		2,0			<b>+2,0</b>	5,0
4	Mạ mùa sớm	3 lá-tuổi cây	Rầy nâu, rầy lưng trắng (lúa 3)	Hà Quảng	150-250	700-850	7,0		7,0			+7,0	7,0
			Bệnh đạo ôn lá	Hà Quảng	1-5	10-15	10,5		10,5			+10,5	2,0
5	Mạ mùa muộn	3 lá-tuổi cây	Bệnh đạo ôn lá	Hạ Lang	1-2	5-10	2,0		2,0			+2,0	4,0
6	Rừng vầu		Châu chấu tre lưng vàng	Thạch An	100-300	500-600	2,5					-8,5	1,5